

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 201/CV-VKTTĐT-CN ngày 08/4/2022 của Chi nhánh Viện nghiên cứu kinh tế xây dựng và đô thị tại thành phố Đà Nẵng báo cáo kết quả khảo sát, cung cấp giá vật liệu xây dựng quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Chứng thư thẩm định giá số 41/2022/CT-ĐG ngày 06/4/2022 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt.

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình quý I năm 2022 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết

kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh kế xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lý Tấn Toàn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU QUÝ I NĂM 2022

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 01/2022/SXD-CBGVL NGÀY 12/4/2022 CỦA SỞ XÂY DỰNG)

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU				
	Cát các loại				
1	Cát xây (Kon Tum)	m ³	Kon Tum	236.364	Tại TP Pleiku
2	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m ³	nt	318.182	"
	Đá xây dựng				
3	Đá 0,5	m ³	Công ty Cổ phần khoáng sản THL	270.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP Pleiku
4	Đá 1x2	m ³	nt	350.000	"
5	Đá 2x4	m ³	nt	330.000	"
6	Đá 4x6	m ³	nt	300.000	"
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	nt	330.000	"
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	nt	310.000	"
9	Bột đá	m ³	nt	270.000	"
10	Đá chẻ	Viên	nt	3.000	"
11	Đất san lấp	m ³		35.000	Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai, đã bao gồm thuế, chi phí liên quan và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT
	Gạch Tuy nel				
12	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Thái Hoàng	viên	Công ty TNHH Thái Hoàng	1.700	Tại TP Pleiku
13	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Thái Hoàng	viên		1.300	
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh		Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh		Tại Nhà máy, xã Diên Phú, TP.Pleiku
14	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên	m ²		110.000	"
15	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m ²	nt	144.480	"
16	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	nt	2.600	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai				
17	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	Công ty TNHH MTV Tiến Minh	2.650	Tại nhà máy xã Diên Phú, TP.Pleiku
18	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	nt	7.500	"
19	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	nt	10.500	"
20	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	nt	2.700	"
21	Gạch bê tông thẻ đặc 50x100x200 trọng lượng 2kg/viên	viên	nt	1.650	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Gạch bê tông bọt - Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa		Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa		Tại kho tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
22	Gạch bê tông bọt 100x200x400 trọng lượng 8kg/viên	viên	nt	14.000	"
23	Gạch bê tông bọt 150x200x400 trọng lượng 12,0kg/viên	viên	nt	21.000	"
24	Gạch lát nền Terrazzo 400 x 400 x 30mm	m ²	nt	99.000	"
25	Gạch thông gió 200 x 200 x 65mm	viên	nt	16.000	"
	Gạch bê tông - Công ty Cổ phần Chiến Thắng				Tại TP Pleiku
26	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 mác 7.5 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	Công ty Cổ phần Chiến Thắng	2.455	"
27	Gạch bê tông 6 lỗ 100x150x190 mác 7.5 trọng lượng 4,5kg/viên	viên	nt	2.727	"
28	Gạch bê tông 2 lỗ 60x100x200 mác 7.5 trọng lượng 2,0kg/viên	viên	nt	1.455	"
29	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 mác 7.5 trọng lượng 8,5kg/viên	viên	nt	6.364	"
30	Gạch bê tông đặc 50x100x200 mác 7.5 trọng lượng 2kg/viên	viên	nt	1.636	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai				
31	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,2kg/viên	viên	Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai	2.600	Tại nhà máy xã Diên Phú, TP.Pleiku
	Gạch ốp lát Thạch Bàn, sản phẩm Loại A1				
32	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, POSILI KT 300x600 mã TDB/FDB 36...) viên đậm, nhạt	m ²	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung	153.636	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
33	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, POSILI KT 300x600 mã TDB/FDB 36...) viên viên điểm	m ²	nt	171.818	"
34	Gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, POSILI KT 300x300 sản nước chống trơn mã TDM/FDM30...)	m ²	nt	162.727	"
35	Gạch Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, POSILI loại 600x600 men mài bóng, bề mặt phẳng mã TGB60/FGB60...)	m ²	nt	252.727	"
36	Gạch Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, POSILI loại 800x800 men bóng, bề mặt phẳng mã TGB80/FGB80...)	m ²	nt	327.273	"
37	Gạch Granite cao cấp nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800 men mài bóng, men khô mã GSM80/GSB80...)	m ²	nt	398.182	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường Đồng Tâm				
38	Gạch Ceramic men mờ lát nền 250x250 loại AA: 2525CARARAS001; 2525BAOTHACH 001; 2525 TAMDAO 001	m ²	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	128.182	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
39	Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại AA: 3030 TIENSA001; 3030ANDE003; 3030TAMDAO001; 3030BANAG001	m ²	nt	161.818	"
40	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 600x600 loại AA: 6060DB006-NANO/014-NANO/ 038-NANO	m ²	nt	289.091	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
41	Gạch Granite mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	nt	344.545	"
42	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 800x800 loại AA: 8080DB038-NANO	m ²	nt	431.818	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
43	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 1000x1000 loại AA: 100DB016-NANO	m ²	nt	530.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Gạch ốp tường Đồng Tâm		nt		"
44	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m ²	nt	148.182	"
45	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS02; 2540BAOTHACH001;	m ²	nt	136.364	"
46	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 300x600 loại AA: 3060MOSAIC001/002	m ²	nt	270.000	"
47	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	nt	42.300	"
48	Kính trắng dày 5ly	m ²	Công ty CP đầu tư &XD Phúc Thịnh Hoàng	181.818	Nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
49	Kính trắng 8 ly	m ²		290.909	"
50	Kính trắng 10 ly	m ²		427.273	"
51	Kính trắng 12 ly	m ²		518.182	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA				
52	Ngói lợp mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	17.227	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
53	Ngói rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	27.000	"
54	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	42.000	"
55	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	42.000	"
56	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	42.000	"
57	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	49.000	"
58	Ngói chữ T mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	49.000	"
59	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	49.000	"
60	Ngói chạc tư mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	49.000	"
61	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	200.000	"
62	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706;	viên	nt	200.000	"
63	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	200.000	"
64	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	200.000	"
	Đá Granite		Cửa hàng VLXD trên địa bàn TP.Pleiku		Tại TP Pleiku
65	Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,	m ²	VLXD trên địa bàn TP.Pleiku	1.416.920	"
66	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm Loại 1	m ²		1.938.500	"
67	Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	1.107.820	"
68	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	1.624.420	"
69	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	886.430	"
70	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	797.880	"
71	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-15) mm, dài (1000-1700)mm	m ²	nt	1.463.040	"
72	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm	m ²	nt	685.800	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
73	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	835.000	Tại TP Pleiku
74	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	397.000	"
75	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	nt	977.500	"
	Đá Granite đỏ		Cty TNHH Quốc Duy Gia Lai		Tại nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
76	Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 20mm	m ²	nt	250.000	"
77	Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 30mm	m ²	nt	280.000	"
78	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 200x200mm dày 20mm	m ²	nt	180.000	"
79	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 200x200mm dày 30mm	m ²	nt	200.000	"
80	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 300x300mm dày 20mm	m ²	nt	180.000	"
81	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 300x300mm dày 30mm		nt	220.000	"
82	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x300mm dày 20mm	m ²	nt	220.000	"
83	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x300mm dày 30mm	m ²	nt	240.000	"
84	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x600mm dày 20mm	m ²	nt	230.000	"
85	Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x600mm dày 30mm	m ²	nt	260.000	"
86	Đỏ Quốc Duy - Bó via, quy cách: 1000x260x230mm	m	nt	480.000	"
87	Đỏ Quốc Duy - Bó via, quy cách: 250x260x230mm	m	nt	480.000	"
88	Đỏ Quốc Duy - Bó via, quy cách: 1000x530x220mm	m	nt	940.000	"
89	Đỏ Quốc Duy - Bó via, quy cách: 250x530x220mm	m	nt	940.000	"
	Đá bazan các loại		Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa		Tại kho tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
90	Đá bazan lát nền nhám thô KT: 30x60x3cm	m ²	nt	365.000	"
91	Đá bazan lát nền nhám thô KT: 30x60x5cm	m ²	nt	560.000	"
92	Đá bazan lát nền nhám thô KT: 40x40x3cm	m ²	nt	370.000	"
93	Đá bazan lát nền nhám thô KT: 40x40x5cm	m ²	nt	585.000	"
94	Đá bazan bồn hoa nhám thô KT: 10 x (15÷20÷25) x 110cm	m ³	nt	10.150.000	"
95	Đá bazan bó via nhám thô, vát chéo KT: 100x 35 x 16cm	m	nt	430.000	"
96	Đá bazan ốp cầu thang, tam cấp bóng mờ KT: rộng (60÷90)x dài (120÷180) x dày 3cm	m ²	nt	850.000	"
	Nhựa đường				
97	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	18.000	Tại TP Pleiku
98	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - Vận chuyển xe bồn	kg		15.900	"
99	Nhựa đường nhũ tương gốc a xít 60% Petrolimex-xá - Vận chuyển xe bồn, tươi	kg		15.400	"
100	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá - Vận chuyển xe bồn, tươi	kg		15.100	"
101	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	Công ty TNHH TM sản xuất, dịch vụ Tín Thịnh	19.318	Tại TP Pleiku
	Xi măng các loại				
102	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.700	Tại TP Pleiku

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
103	Xi măng PCB 40	kg	Vi Sai	1.590	Tại TP Pleiku
104	Xi măng PCB 40	kg	Thành Thắng	1.640	"
105	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
106	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
107	Xi măng PCB 40	kg	VICEM Hoàng Thạch	1.564	"
	Thép xây dựng các loại				Tại TP Pleiku
108	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Pomina	19.800	"
109	Thép vằn Ø10 SD390, CB400V	kg	Pomina	19.900	"
110	Thép vằn Ø12 - Ø32 SD390, CB 400V	kg	Pomina	19.745	"
111	Thép vằn Ø10 SD295	kg	Pomina	19.846	"
112	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB300V	kg	Pomina	19.690	"
113	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	19.600	"
114	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	19.646	"
115	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB300V	kg	Hòa Phát	19.552	"
116	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB400V	kg	Hòa Phát	19.742	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam				Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
117	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam	27.700	"
118	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		26.900	"
119	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	nt	26.600	"
120	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	nt	26.600	"
121	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		26.800	"
122	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	nt	27.000	"
123	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	nt	27.600	"
124	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	nt	33.800	"
125	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	nt	33.000	
126	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg	nt	33.600	
127	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg	nt	32.800	"
128	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg	nt	32.800	"
129	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	nt	33.200	"
130	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	nt	33.800	"
131	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	kg	nt	27.900	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại TP Pleiku
132	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		14.394	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
133	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	18.030	Tại TP Pleiku
134	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
135	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
136	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
137	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
138	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
139	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
140	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
141	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
142	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
143	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
144	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
145	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
146	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
147	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
148	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
149	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại TP Pleiku
150	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
151	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
152	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
153	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
154	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
155	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
156	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
157	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
158	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
159	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
160	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
161	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
162	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
163	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
164	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
165	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
166	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
167	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	Tại TP Pleiku
168	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
169	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
170	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
171	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
172	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
173	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
174	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
175	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	Tại TP Pleiku
176	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
177	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
178	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
179	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
180	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
181	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		Tại TP Pleiku
182	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
183	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
184	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
185	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
186	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
187	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
188	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
189	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
190	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
191	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
192	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
193	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
194	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Bê tông thương phẩm - Công ty Cổ phần Chiến Thắng				Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
195	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	Công ty Cổ phần Chiến Thắng	1.227.273	"
196	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³		1.318.182	"
197	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³		1.409.091	"
198	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³		1.454.545	"
199	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m ³		1.681.818	"
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH Xây dựng TM Đại Hoàng Hưng Gia Lai				Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
200	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Đại Hoàng Hưng Gia Lai	1.227.273	"
201	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³		1.318.182	"
202	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³		1.409.091	"
203	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³		1.500.000	"
204	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³		1.636.364	"
205	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m ³		1.772.727	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD		Công ty Cổ phần SKYDOOR		Tại TP Pleiku
206	Vách kính trắng dày 5mm	m2	nt	1.130.000	"
207	Vách kính trắng dày 6,38mm	m2	nt	1.356.000	Tại TP Pleiku
208	Vách kính trắng dày 8,38mm	m2	nt	1.469.000	"
	Hệ cửa sổ SKYDOOR		nt		"
209	Hệ cửa sổ mở hất kính trắng dày 6,38mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	nt	2.178.000	"
210	Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	nt	2.215.000	"
211	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa mở hất)	m2	nt	1.834.000	"
212	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên , kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	nt	1.893.000	"
213	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên , kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	nt	1.910.000	"
214	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên , kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, tay nắm mở quay, bản lề chữ A ; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa mở hất)	m2	nt	2.119.000	"
215	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A(cửa mở hất)	m2	nt	2.105.000	"
	Hệ cửa đi		nt		"
216	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt một đầu chìa, nắp dẩy khóa	m2	nt	2.114.000	"
217	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D, khóa 1 điểm, tay nắm mở đôi, khóa chốt một đầu chìa, nắp dẩy khóa (cửa đi); khóa tay cài, lề chữ A (cửa mở hất)	m2	nt	2.321.000	"
218	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp dẩy khóa, chốt cánh phụ	m2	nt	2.122.000	"
219	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất kính trắng dày 6,38mm KKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp dẩy khóa, chốt cánh phụ (cửa đi); khóa tay cài, lề chữ A (cửa mở hất)	m2	nt	2.298.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
220	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chìa, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	nt	2.088.000	"
221	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chìa, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa mở hất)	m2	nt	2.263.000	Tại TP Pleiku
222	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ.	m2	nt	2.506.000	"
223	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A	m2	nt	2.767.000	"
	Cửa SKYDOOR sản xuất_ thanh Nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng an toàn 6,38mm; PKKK Kinlong nhập khẩu; sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD		Công ty Cổ phần SKYDOOR		Tại TP Pleiku
224	Hệ vách kính; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55); sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng dày 6,38mm	m2	nt	1.986.480	"
	Hệ cửa sổ		nt		"
225	Cửa sổ 1 cánh mở hất sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm PKKK : bản lề chữ A, khóa tay gạt, chống xệ (hệ 55 dày 1,4mm tương đương hệ 1000)	m2	nt	2.774.530	"
226	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hai rập trượt 2-4 cánh kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK : khóa bán nguyệt, bánh xe (hệ 201 dày 2,0mm) ;	m2	nt	2.620.640	"
227	Cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK : bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ (hệ 55 dày 1,4mm tương đương hệ 1000)	m2	nt	3.064.530	"
228	Cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK : bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ (hệ 55 dày 1,4mm tương đương hệ 1000).	m2	nt	2.873.430	"
	Hệ cửa đi		nt		
229	Cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK : Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm lấy gà (hệ 55 dày 2,0mm tương đương hệ 1000)	m2	nt	3.817.160	Tại TP Pleiku
230	Cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK : Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, 2 chốt cánh phụ (hệ 55 dày 2,0mm tương đương hệ 1000)	m2	nt	3.428.190	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
231	Cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, chốt cánh phụ (hệ 55 dày 2,0mm tương đương hệ 1000)	m2	nt	3.650.250	"
232	Cửa đi lùa kết hợp ô cố định hoặc ô hất ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; kính trắng dày 6,38mm; PKKK: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng (hệ 2001 dày 2,0mm)	m2	nt	3.065.280	"
233	Kính cường lực trắng dày 5mm	m ²	Công ty CP đầu tư &XD Phúc Thịnh Hoàng	227.273	Nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
234	Kính cường lực trắng dày 8 mm	m ²		327.273	"
235	Kính cường lực trắng dày 10 mm	m ²		481.818	"
236	Kính cường lực trắng dày 12 mm	m ²		572.727	"
	Sơn dân dụng JoTon		Công ty Cổ phần LQ JOTON		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
237	Bột trét tường JoTon	kg	nt	10.977	"
238	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	124.293	"
239	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	162.554	"
240	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	73.873	"
241	Sơn nội thất cao cấp MI FA (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	112.566	"
242	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	46.367	"
243	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	163.040	"
244	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555- (loại 20 kg/thùng)	lít	nt	145.909	"
	Sơn Công nghiệp JoTon		nt		"
245	Sơn lót gốc dầu - Jones Epoxy Primer	kg	nt	160.000	"
246	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm - Jones Zinc Rich Primer	kg	nt	263.636	"
247	Sơn đệm gốc dầu - Jona Epoxy Intercoat	kg	nt	151.818	"
248	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời - Jona Epoxy Finish	kg	nt	340.000	"
249	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	nt	101.818	"
250	Mastic gốc nước - Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	nt	64.545	"
251	Sơn lót gốc dầu - Jones Eco Floor	kg	nt	156.364	"
252	Sơn phủ gốc dầu - Jona Eco Floor	kg	nt	326.364	"
	Sản phẩm Sơn INFOR				Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
253	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam	10.455	"
254	Sơn mịn nội thất E200 (loại 22kg)	kg		33.417	"
255	Sơn mịn nội thất E200 (loại 5,65kg)	kg		50.684	"
256	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (loại 22kg)	kg		62.438	"
257	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (loại 22kg)	kg		90.041	"
258	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (loại 5,7kg)	kg	nt	106.699	"
259	Sơn chống thấm màu COLOR CT (loại 18,6kg)	kg	nt	173.314	"
260	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (loại 21kg)	kg	nt	88.485	"
261	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (loại 20kg)	kg	nt	137.409	"
262	Sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp NANO PROTECHT (loại 22kg)	kg	nt	72.893	"
263	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E600 (loại 19,8kg)	kg	nt	190.909	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn		Cty Phương Tuấn		
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		nt		Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400		nt		"
264	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	920.000	Tại TP Pleiku
265	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	1.318.000	"
266	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	303.000	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400		nt		"
267	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	1.562.000	"
268	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	2.236.000	"
269	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	502.000	"
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540		nt		"
270	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	957.000	"
271	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	1.367.000	"
272	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	315.000	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540		nt		"
273	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	1.619.000	"
274	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	2.316.000	"
275	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	516.000	"
	Cột đỡ tấm sóng		nt		Tại TP Pleiku
276	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.150.000	"
277	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.277.000	"
278	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	nt	1.403.000	"
279	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.591.000	"
280	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.699.000	"
281	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m + mũ cột	cột	nt	1.505.000	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		nt		"
282	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt	236.000	"
283	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	nt	253.000	"
284	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt	320.000	"
285	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	nt	342.000	"
286	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	nt	421.000	"
287	Bản đệm 700x300x5mm	bản	nt	65.000	"
	Mắt phản quang		nt		Tại TP Pleiku
288	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	nt	13.636	"
289	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	nt	35.000	"
290	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	nt	35.000	"
291	Mắt phản quang tròn D200	cái	nt	44.545	"
	Bu lông		nt		"
292	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	nt	6.636	"
293	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	nt	11.818	"
294	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	nt	30.000	"
295	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	nt	31.818	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		nt		"
296	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	nt	40.909	"
297	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	nt	11.727	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		Cty Phương Tuấn		"
298	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	448.000	"
299	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	704.000	"
300	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	664.000	Tại TP Pleiku
301	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	1.081.000	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
302	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	nt	1.522.000	"
303	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	nt	1.886.000	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
304	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	nt	745.000	"
305	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	nt	1.238.000	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		Cty Phương Tuấn		"
306	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	nt	140.000	"
307	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	nt	170.000	"
308	Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	md	nt	220.000	"
	Gương cầu lồi Inox theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
309	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt	4.818.182	"
310	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang		nt		"
311	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	nt	23.636	"
312	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	nt	25.000	"
313	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	nt	77.273	"
314	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	nt	23.636	"
	Song chắn rác bằng gang		nt		"
315	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	nt	35.000	"
316	Song chắn rác và khung	kg	nt	35.000	"
	Khe co giãn cầu		nt		"
317	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m	nt	5.331.819	"
318	Khe co giãn răng lược MS-22-20 sơn	m	nt	4.286.364	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
319	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái		33.100	"
320	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái		38.320	"
321	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái		44.780	"
322	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	nt	84.020	"
323	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	nt	152.580	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
324	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	nt	45.800	"
325	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	nt	86.920	"
326	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	nt	106.680	"
327	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	nt	52.840	"
328	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	nt	99.190	"
329	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	nt	180.050	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
330	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	nt	82.090	"
331	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	nt	101.410	"
332	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	nt	153.440	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123		Cty Phương Tuấn		
333	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	nt	12.458.000	Tại TP Pleiku
334	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	nt	23.442.000	"
335	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	nt	20.000.000	"
336	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □	cột	nt	14.270.455	"
337	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	nt	1.853.000	"
338	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	nt	3.554.000	Tại TP Pleiku
339	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	nt	4.029.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
340	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nổi D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	nt	4.485.000	"
341	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nổi D49mm.	cột	nt	3.230.000	Tại TP Pleiku
342	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nổi D49mm.	cột	nt	4.389.000	"
343	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nổi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt	8.040.000	"
344	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nổi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt	9.457.000	"
345	380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	nt	7.123.000	"
346	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	nt	7.704.854	"
347	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	nt	2.760.000	"
348	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	nt	3.223.000	"
349	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	nt	5.340.000	"
	Trụ diện bê tông ly tâm dự ứng lực trước sản xuất theo: TCVN 5847-2016 áp dụng lực kéo uốn gây hệ số ($k \geq 2$) so với lực thiết kế		CTy. CP BT&XL Điện		Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
350	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.260.000	"
351	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 5,4 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.530.000	"
352	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.210.000	"
353	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.500.000	"
354	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.640.000	"
355	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.910.000	"
356	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 4,3 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.120.000	"
357	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 5,0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.770.000	"
358	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.280.000	"
359	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.600.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
360	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.870.000	"
361	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.470.000	"
362	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 2,0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.660.000	"
363	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 2,5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	2.940.000	"
364	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 3,0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.250.000	"
365	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 4,3 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.560.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
366	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 5,0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	4.340.000	"
367	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	3.770.000	"
368	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	4.160.000	"
369	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	4.710.000	"
370	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	6.080.000	"
371	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	7.920.000	"
372	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	9.510.000	"
373	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	8.470.000	"
374	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	10.750.000	"
375	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	13.600.000	"
376	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	21.320.000	"
377	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	22.930.000	"
378	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	24.960.000	"
379	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	24.970.000	"
380	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	26.100.000	"
381	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	30.080.000	"
382	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	31.400.000	"
383	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	34.040.000	"
384	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	34.760.000	"
385	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 12.0 ($K \geq 2$)	Trụ	nt	37.170.000	"
	Trụ diện bê tông ly tâm sản xuất theo: TCVN 5847-2016 áp dụng lực kéo uốn gãy hệ số ($k \geq 2$) so với lực thiết kế		CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai		Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
386	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Trụ	nt	1.832.860	"
387	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Trụ	nt	2.198.980	"
388	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.517.690	"
389	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Trụ	nt	2.126.660	"
390	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (thân liền)	Trụ	nt	2.272.430	"
391	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Trụ	nt	2.709.740	"
392	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.490.000	"
393	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5 (thân liền)	Trụ	nt	3.518.820	"
394	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.883.810	"
395	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0 (thân liền)	Trụ	nt	4.691.760	"
396	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5 (thân liền)	Trụ	nt	4.397.960	"
397	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	4.985.560	"
398	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4 (thân liền)	Trụ	nt	5.425.130	"
399	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2 (thân liền)	Trụ	nt	6.920.120	"
400	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0 (thân liền)	Trụ	nt	9.545.110	"
401	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0 (thân liền)	Trụ	nt	10.236.670	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
402	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5 (thân liền)	Trụ	nt	8.284.030	"
403	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền)	Trụ	nt	10.753.080	"
404	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền:để trụ có mặt bích)	Trụ		13.573.000	
405	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2 (thân liền)	Trụ	nt	11.949.750	"
406	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0 (thân liền)	Trụ	CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai	12.500.000	Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
407	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0 (thân liền)	Trụ	nt	15.900.000	"
408	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	22.900.000	"
409	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	24.000.000	"
410	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	27.900.000	"
411	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	26.500.000	"
412	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	26.800.000	"
413	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	30.500.000	"
414	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	32.800.000	"
415	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	32.900.000	"
416	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	34.900.000	"
417	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	36.500.000	"
418	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	34.500.000	"
419	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	37.600.000	"
420	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	39.500.000	"
421	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	45.000.000	"
	Trụ điện bê tông ly tâm theo: TCVN 5847-2016				
422	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Cột	CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai	2.474.000	Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
423	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Cột	nt	2.968.000	"
424	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	4.748.000	"
425	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Cột	nt	2.870.000	"
426	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5 (thân liền)	Cột	nt	3.066.000	"
427	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Cột	nt	3.657.000	"
428	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	4.851.000	"
429	Trụ BTLT - NPC- 10- 190 - 3.5 (thân liền)	Cột	nt	4.750.000	"
430	Trụ BTLT - NPC- 10- 190 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	5.243.000	"
431	Trụ BTLT - NPC- 10- 190 - 5.0 (thân liền)	Cột	nt	6.333.000	"
432	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 3.5 (thân liền)	Cột	nt	5.937.000	"
433	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	6.730.000	"
434	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 5.4 (thân liền)	Cột	nt	7.323.000	"
435	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 7.2 (thân liền)	Cột	nt	9.341.000	"
436	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0 (thân liền)	Cột	nt	12.885.000	"
437	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 10.0 (thân liền)	Cột	nt	13.899.000	"
438	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 6.5 (thân liền)	Cột	nt	11.183.000	"
439	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 8.5 (thân liền)	Cột	nt	14.517.000	"
440	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 8.5 (thân liền: để trụ có mặt bích)	Cột	nt	17.517.000	"
441	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 9.2 (thân liền)	Cột	nt	16.200.000	"
442	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0 (thân liền)	Cột	nt	17.517.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
443	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0 (thân liền)	Cột	nt	22.268.000	"
444	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	32.916.000	"
445	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	34.562.000	"
446	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	40.282.000	"
447	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	37.216.000	"
448	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	38.657.000	"
449	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	43.903.000	Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
450	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	47.200.000	"
451	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	47.541.000	"
452	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	49.091.000	"
453	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	51.051.000	"
454	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	48.497.000	"
455	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	52.852.000	"
456	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	56.019.000	"
457	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	62.711.000	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
458	Ống luồn tròn Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống		20.420	"
459	Ống luồn tròn Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống		26.020	"
460	Ống luồn tròn Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)	ống		35.200	"
461	Ống luồn tròn Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	nt	51.580	"
462	Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)	cuộn	nt	190.880	"
463	Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)	cuộn	nt	265.100	"
464	Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	nt	246.140	"
465	Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	nt	311.200	"
466	Ống luồn cứng Ø16 - 1250N-CA16H	ống	nt	23.700	"
467	Ống luồn cứng Ø20 - 1250N-CA20H	ống	nt	31.700	"
468	Ống luồn cứng Ø25 - 1250N-CA25H	ống	nt	41.600	"
469	Ống luồn cứng Ø32 - 1250N-CA32H	ống	nt	60.400	"
470	Loại nối Ø16	cái	nt	770	"
471	Loại nối Ø20	cái	nt	930	"
472	Loại nối Ø25	cái	nt	1.530	"
473	Loại nối Ø32	cái	nt	2.260	"
474	Đế âm đơn	cái	nt	7.300	"
475	Đế âm đôi	cái	nt	12.000	"
476	Nối chữ L CAE 244/16	cái	nt	1.410	"
477	Nối chữ L CAE 244/20	cái	nt	2.400	"
478	Nối chữ L CAE 244/25	cái	nt	3.620	"
479	Nối chữ L CAE 244/32	cái	nt	6.030	"
480	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	nt	3.460	"
481	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	nt	5.580	"
482	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	nt	8.810	"
483	Nối chữ T CAE 246/16	cái	nt	2.040	"
484	Nối chữ T CAE 246/20	cái	nt	3.650	"
485	Nối chữ T CAE 246/25	cái	nt	6.030	"
486	Nối chữ T CAE 246/32	cái	nt	8.550	"
487	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	nt	5.400	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
488	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	nt	8.400	"
489	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	nt	10.300	"
490	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	nt	1.000	"
491	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	nt	1.180	"
492	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	nt	1.780	"
493	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	nt	2.950	"
494	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	nt	8.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
495	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	nt	8.500	"
496	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	nt	9.000	"
497	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	CADIVI	8.000	"
498	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	nt	8.500	"
499	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	nt	9.000	"
500	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	nt	8.000	"
501	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	nt	8.500	"
502	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	nt	9.000	"
503	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	nt	8.000	"
504	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	nt	8.500	"
505	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	nt	9.000	"
506	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	nt	8.000	"
507	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	nt	8.500	"
508	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	nt	9.000	"
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
509	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ		11.670.000	"
510	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.100.000	"
511	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ		3.900.000	"
512	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	nt	4.200.000	"
513	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	nt	6.600.000	"
514	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	nt	8.550.000	"
515	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	nt	13.350.000	"
516	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	nt	23.700.000	"
517	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	nt	33.800.000	"
518	Dù che tủ điều khiển	bộ	nt	9.700.000	"
519	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	nt	3.750.000	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000				Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	"
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1		nt		"
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	4.660	"
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	6.570	"
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	8.430	"
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	nt	12.000	"
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	nt	19.460	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)		nt		"
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	nt	9.680	"
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	nt	13.640	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	nt	49.610	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)		nt		"
11	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kv	mét	nt	6.240	"
12	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kv	mét	nt	10.180	"
13	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kv	mét	nt	37.460	"
14	CV-50 - 0,6/1kv	mét	nt	169.310	"
15	CV-240 -0,6/1kv	mét	nt	850.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
16	CV-300 -0,6/1kv	mét	nt	1.067.060	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		CADIVI		"
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	nt	6.990	"
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét	nt	9.010	"
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	nt	26.550	"
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	nt	95.400	"
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	nt	176.740	"
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	nt	345.150	"
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	nt	533.930	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	nt	20.040	"
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	nt	42.530	"
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	nt	94.840	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	nt	26.440	"
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	nt	39.150	"
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	nt	81.680	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	nt	33.640	"
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	nt	49.840	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		CADIVI		"
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	147.040	"
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	nt	213.190	"
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.116.000	"
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.389.150	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	203.510	"
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	nt	548.330	"
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.065.710	"
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.379.590	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015		nt		"
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	261.230	"
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	nt	395.210	"
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	nt	722.480	"
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.827.790	"
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	nt	2.716.430	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	nt	245.590	"
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	nt	361.690	"
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	642.940	"
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	nt	1.240.200	"
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	nt	1.635.750	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		CADIVI		"
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	nt	130.840	"
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	nt	219.260	"
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	nt	392.180	"
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	nt	938.810	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		nt		"
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	nt	67.390	"
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	nt	118.010	"
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	nt	409.610	"
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	nt	1.207.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		nt		"
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	nt	110.700	"
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	nt	227.480	"
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	nt	583.540	"
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	nt	2.163.040	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		CADIVI		"
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	mét	nt	97.880	"
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	nt	273.710	"
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	686.480	"
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	nt	3.394.130	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064)C		nt		"
66	Dây đồng trần xoắn, C-10	m	nt	34.860	"
67	Dây đồng trần xoắn, C-50	m	nt	173.840	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	nt	57.260	"
69	DK-CVV-2x10-0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	nt	115.090	"
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	nt	309.710	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	nt	21.160	"
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	114.410	"
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	nt	327.600	"
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	402.530	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		CADIVI		"
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	nt	40.050	"
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	112.280	"
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	355.280	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	nt	411.750	"
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	nt	968.740	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		CADIVI		"
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	nt	1.028.590	"
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	nt	5.222.030	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		nt		"
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	nt	7.330	"
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	nt	13.450	"
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	nt	42.000	"
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	nt	166.800	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : TCVN 5064(ACSR-TCVN)-DMVT 2015		nt		"
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	nt	17.640	"
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét	nt	34.170	"
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét	nt	85.070	"
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		nt		"
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	nt	41.000	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		nt		"
90	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	102.490	"
91	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	nt	890.330	"
	Công ty dây cáp điện thượng đình CADISUN				
	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN AS/NZS 5000.1:2005		Chi nhánh Công ty CP dây cáp điện Thượng Đình tại Đak Lak (CADI-SUN)		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
92	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	m		6.546	"
93	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	m		10.485	"
94	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	m		16.678	"
95	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	m		24.188	"
96	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	m	nt	38.961	"
97	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	m	nt	59.399	"
98	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	m	nt	92.045	"
99	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	m	nt	127.033	"
100	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	m	nt	173.711	"
101	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	m	nt	247.564	"
102	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	m	nt	879.185	"
103	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	m	nt	1.099.946	"
	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000	m	nt		"
104	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	m	nt	8.136	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
105	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	m	nt	9.971	"
106	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	m	nt	13.772	"
107	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	m	nt	22.171	"
108	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	m	nt	34.804	"
109	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	m	nt	52.023	"
	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN AS/NZS 5000.1:2005	m	nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
110	AV 1x16 (V-75)	m	nt	8.175	"
111	AV 1x25 (V-75)	m	nt	12.117	"
112	AV 1x35 (V-75)	m	nt	16.039	"
113	AV 1x50 (V-75)	m	nt	21.938	"
114	AV 1x70 (V-75)	m	nt	30.549	"
115	AV 1x95 (V-75)	m	nt	41.745	"
116	AV 1x120 (V-75)	m	nt	51.919	"
117	AV 1x150 (V-75)	m	nt	64.178	"
118	AV 1x185 (V-75)	m	nt	79.532	"
	Cáp nhôm bọc vận xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998	m	CADI-SUN		"
119	ABC 2x16mm2	m	nt	17.692	"
120	ABC 2x25mm2	m	nt	24.696	"
121	ABC 2x35mm2	m	nt	32.077	"
122	ABC 2x50mm2	m	nt	43.773	"
123	ABC 2x70mm2	m	nt	60.680	"
	Cáp nhôm bọc vận xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998	m	nt		"
124	ABC 3x16	m	nt	25.948	"
125	ABC 3x25	m	nt	36.616	"
126	ABC 3x35	m	nt	47.263	"
127	ABC 3x50	m	nt	64.569	"
128	ABC 3x70	m	nt	89.749	"
129	ABC 3x95	m	nt	122.411	"
130	ABC 3x120	m	nt	152.375	"
	Cáp nhôm bọc vận xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:	m	nt		"
131	ABC 4x16	m	nt	34.064	"
132	ABC 4x25	m	nt	48.360	"
133	ABC 4x35	m	nt	63.081	"
134	ABC 4x50	m	nt	86.030	"
135	ABC 4x70	m	nt	119.648	"
136	ABC 4x95	m	nt	163.253	"
137	ABC 4x120	m	nt	202.231	"
	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN5935:1995	m	CADI-SUN		"
138	CXV 1x6	m	nt	25.765	"
139	CXV 1x10	m	nt	40.450	"
140	CXV 1x16	m	nt	61.923	"
141	CXV 1x25	m	nt	94.846	"
142	CXV 1x35	m	nt	130.249	"
143	CXV 1x50	m	nt	176.968	"
144	CXV 1x70	m	nt	251.665	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995	m	nt		"
145	CXV2x4mm2	m	nt	39.333	"
456	CXV2x6mm2	m	nt	56.192	"
147	CXV 2x10mm2	m	nt	86.080	"
148	CXV 2x16mm2	m	nt	130.159	"
149	CXV 2x25mm2	m	nt	199.544	"
	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995		nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
150	CXV 4x16	m	nt	249.171	"
151	CXV 4x25	m	nt	386.257	"
152	CXV 4x35	m	nt	529.005	"
153	CXV 4x50	m	nt	719.375	"
154	CXV 4x70	m	nt	1.025.414	"
155	CXV 4x95	m	nt	1.402.612	"
156	CXV 4x120	m	nt	1.760.610	"
157	CXV 4x150	m	nt	2.186.598	"
	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995	m	nt		"
158	CXV 3x16+1x10	m	nt	229.689	"
159	CXV 3x25+1x16	m	nt	352.198	"
160	CXV 3x35+1x16	m	nt	458.623	"
161	CXV 3x35+1x25	m	nt	493.447	"
162	CXV 3x50+1x25	m	nt	636.588	"
163	CXV 3x50+1x35	m	nt	672.307	"
164	CXV 3x70+1x35	m	CADI-SUN	900.615	"
165	CXV 3x70+1x50	m	nt	947.769	"
	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995	m	nt		"
166	CVV 3x16+1x10	m	nt	227.435	"
167	CVV 3x25+1x16	m	nt	350.618	"
168	CVV 3x35+1x16	m	nt	460.796	"
169	CVV 3x35+1x25	m	nt	494.947	"
170	CVV 3x50+1x25	m	nt	642.613	"
	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun:TCVN5935:1995	m	nt		"
171	DSTA 2x25	m	nt	216.880	"
172	DSTA 2x35	m	nt	290.498	"
173	DSTA 2x50	m	nt	390.554	"
174	DSTA 2x70	m	nt	550.168	"
175	DSTA 2x95	m	nt	765.493	"
	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV CadisunTCVN5935:1995	m	nt		"
176	DSTA 4x35	m	nt	551.921	"
178	DSTA 4x70	m	nt	1.080.500	"
179	DSTA 4x95	m	nt	1.463.127	"
	Thiết bị công trình: máy bơm PCCC				

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
1	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD433 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-250/450 (Việt Nam). Thông số kỹ thuật: H=89-55m; Q=60-240m ³ /h; P=45KW; 60Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	Tại cửa hàng trên địa bàn TP.Pleiku	176.550.000	Tại TP Pleiku
2	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/370 (Việt Nam). Thông số kỹ thuật: H=89,5-54m; Q=54-156m ³ /h; P=37KW; 50Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	nt	160.500.000	Tại TP Pleiku
3	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/185 (Việt Nam). Thông số kỹ thuật: H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5KW; 25Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	nt	124.548.000	"
4	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Hyundai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250A (Italia). Thông số kỹ thuật: H=96,15-57,9m; Q=54-150m ³ /h; P=37KW; 50Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Hàn Quốc/ Italia.	Cái	nt	196.880.000	"
5	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Euroflo EU50-20MCC (Singapore). Thông số kỹ thuật: H=90-75m; Q=40-80m ³ /h; 22Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Trung Quốc/ Singapore.	Cái	nt	149.800.000	"
6	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250B (Italia). Thông số kỹ thuật: H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5KW; 25Hp. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Xuất xứ: Trung Quốc/ Italia.	Cái	nt	144.450.000	"
7	Máy bơm chữa cháy động cơ điện, Model: PS80-250/450 (Parolli- Việt Nam). Motor điện Trung Quốc. Thông số kỹ thuật: H=89-55m; Q= 60-240m ³ /h; P= 45KW, 60Hp. Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	nt	113.420.000	"
8	Máy bơm chữa cháy động cơ điện, Model: PTS65-250/370 (Parolli- Việt Nam). Motor điện Trung Quốc. Thông số kỹ thuật: H=89,5 - 54m; Q= 54-156 m ³ /h; P= 37KW, 50Hp. Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	nt	98.440.000	"
9	Máy bơm chữa cháy động cơ điện, Model: PTS50-250/185 (Parolli- Việt Nam), Motor điện (Trung Quốc). Thông số kỹ thuật: Q= 27-78m ³ /h; H=78-58,3m; P= 18,5KW; 25Hp. Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam.	Cái	nt	62.060.000	"
10	Máy bơm bù áp động cơ điện, Model: U54S-250/40 (Parolli- Việt Nam). Thông số kỹ thuật: H=123,8-61m; Q= 2,4-10,2m ³ /h; P= 4,0KW; 5,5Hp. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	nt	21.796.000	"
11	Máy bơm bù áp động cơ điện, Model: U4S-250/30 (Parolli- Việt Nam). Thông số kỹ thuật: H=96,1-43m; Q= 2,4-10,2m ³ /h; P= 3,0KW; 4,0Hp. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	nt	19.720.000	"
	Thiết bị công trình phòng cháy		nt		"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
12	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm gồm: Bơm điện, bơm diesel, bơm bù áp, loại 37-50KW. Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ. xuất xứ: Việt Nam	Tủ	nt	47.187.000	"
13	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 2 bơm gồm: Bơm điện, bơm diesel, loại 37-50KW. Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ.xuất xứ: Việt Nam	Tủ	nt	36.594.000	Tại TP Pleiku
14	Tủ điều khiển cho 01 máy bơm điện 45KW. Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ. xuất xứ: Việt Nam	Tủ	nt	26.964.000	"
15	Tủ điều khiển cho 01 máy bơm điện 37KW. (Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ).xuất xứ: Việt Nam	Tủ	nt	23.112.000	"
16	Tủ điều khiển cho 01 máy bơm điện 18,5KW. (Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ).xuất xứ: Việt Nam	Tủ	nt	12.519.000	"
17	Giỏ lọc rác máy bơm chữa cháy D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích).Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	nt	3.507.000	"
18	Giỏ lọc rác máy bơm chữa cháy D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	nt	2.389.000	"
19	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: nối ren).xuất xứ: Việt Nam(VN)	Cái	nt	1.474.000	"
20	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: nối ren).xuất xứ: Việt Nam(VN)	Cái	nt	1.170.000	"
21	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D49mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren.). Việt Nam(VN)	Cái	nt	661.000	"
22	Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)	Cái	nt	3.304.000	"
23	Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)	Cái	nt	2.236.000	"
24	Lọc Y D42mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren.) MiHa/VN	Cái	nt	458.000	"
25	Khớp nối chống rung D141mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích.) (Trung Quốc)	Cái	nt	1.445.000	"
26	Khớp nối chống rung D114 (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích.) (Trung Quốc)	Cái	nt	1.124.000	"
27	Khớp nối chống rung D90mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích).(Trung Quốc)	Cái	nt	1.017.000	"
28	Khớp nối chống rung D42mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích).(Trung Quốc)	Cái	nt	589.000	"
29	Lăng B chữa cháy không khóa D50mm (Chất liệu: Nhôm. Kiểu kết nối: Ngàm nối). FUJI/VN-TQ	Cái	nt	118.000	"
30	Lăng A chữa cháy không khóa D65mm (Chất liệu: Nhôm. Kiểu kết nối: Ngàm nối).FUJI/VN-TQ	Cái	nt	182.000	"
31	Vòi chữa cháy trắng cao su D65mm (Chất liệu: Vải bố trắng cao su bên trong. Kiểu kết nối: Ngàm nối. Áp lực: 13-16Bar).FUJI/VN-TQ	Cuộn	nt	803.000	"
32	Vòi chữa cháy trắng cao su D50mm (Chất liệu: Vải bố trắng cao su bên trong. Kiểu kết nối: Ngàm nối. Áp lực: 13-16Bar).FUJI/VN-TQ	Cuộn	nt	696.000	"
33	Hộp cứu hỏa trong nhà, KT: 600x500x180mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	nt	696.000	"
34	Hộp cứu hỏa trong nhà, KT: 1100x500x220mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	nt	1.659.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
35	Hộp cứu hỏa ngoài nhà, KT: 950x500x220mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ).Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	nt	1.284.000	"
36	Hộp đựng dụng cụ cứu hộ, cứu nạn, KT: 1400x500x300mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	nt	1.873.000	Tại TP Pleiku
37	Trụ nước chữa cháy D100mm ra 2 cửa D65mm (Chất liệu: Thân trụ bằng ống thép, đầu trụ bằng gang đúc và van khóa. Màu sơn: Đỏ. Áp lực: 10- 13Bar).FUJI/VN-TQ	Trụ	nt	3.638.000	"
38	Họng tiếp nước xe chữa cháy D100mm ra 2 cửa D65mm (Chất liệu: Thân trụ bằng ống thép, đầu trụ bằng gang đúc và van khóa. Màu sơn: Đỏ. Áp lực: 10- 13Bar).FUJI/VN-TQ	Họng	nt	3.638.000	"
39	Đầu phun Sprinkler hướng xuống. Model: TY315 (Kích cỡ ren: 1/2 inch. Nhiệt độ hoạt động: 68 độ C).TYCO/Anh	Cái	nt	230.000	"
40	Đầu phun Sprinkler hướng lên, Model: TY325 (Kích cỡ ren: 1/2 inch. Nhiệt độ hoạt động: 68 độ C.). TYCO/Anh	Cái	nt	251.000	"
41	Đồng hồ đo áp lực (Áp lực làm việc: 15-20Bar). Hàn Quốc	Cái	nt	1.124.000	"
42	Công tắc áp suất (Áp lực làm việc: 15-20Bar). Hàn Quốc	Cái	nt	1.124.000	"
43	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Vỏ bình: Thép không rỉ. Màu sơn: Đỏ. Áp lực làm việc: 10Bar. Kiểu bình: Dạng đứng. Nhiệt độ: -10-99 độ C). Varem/Italia	Cái	nt	10.112.000	"
44	Van 1 chiều D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	2.837.000	"
45	Van 1 chiều D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	2.538.000	"
46	Van 1 chiều D90mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	2.020.000	"
47	Van chặn D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	4.329.000	"
48	Van chặn D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	2.737.000	"
49	Van chặn D90mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Mech/TQ	Cái	nt	2.140.000	"
50	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	nt	1.443.000	"
51	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	nt	1.095.000	"
52	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	nt	2.140.000	"
53	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	nt	1.244.000	"
54	Van gốc chữa cháy D65mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). FUJI/VN-TQ	Cái	nt	621.000	"
55	Van gốc chữa cháy D50mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). FUJI/VN-TQ	Cái	nt	567.000	"
	Bình chữa cháy các loại:		nt		"
56	Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL8 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Treo tường. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: ≤ 9s. Phạm vi phun: ≥ 0,94m. Trọng lượng bột: 8kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Tự động.), nhà sản xuất: Renan/TQ	Cái	Tại cửa hàng trên địa bàn TP.Pleiku	1.338.000	Tại TP Pleiku

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
57	Bình chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL6 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Treo tường. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: $\leq 9s$. Phạm vi phun: $\geq 0,94m$. Trọng lượng bột: 6kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Tự động.), nhà sản xuất: Renan/TO	Cái	nt	1.124.000	"
58	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFTZ35 xe đẩy (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xe đẩy. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: $\leq 9s$. Phạm vi phun: $\geq 0,94m$. Trọng lượng bột: 35kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò.), nhà sản xuất: Renan/TO	Cái	nt	3.371.000	Tại TP Pleiku
59	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZL8 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: $\leq 12s$. Phạm vi phun: $\geq 2m$. Trọng lượng bột: 8kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò.), nhà sản xuất: Renan/TQ	Cái	nt	449.000	"
60	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZL4 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: $\leq 12s$. Phạm vi phun: $\geq 2m$. Trọng lượng bột: 4kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). nhà sản xuất: Renan/TQ	Cái	nt	342.000	"
61	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Khí CO2. Hiệu quả phun: $\leq 30s$. Phạm vi phun: $\geq 2m$. Trọng lượng khí: 5kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). nhà sản xuất: Renan/TQ	Cái	nt	803.000	"
62	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Khí CO2. Hiệu quả phun: $\leq 30s$. Phạm vi phun: $\geq 2m$. Trọng lượng khí: 3kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). nhà sản xuất: Renan/TQ	Cái	nt	578.000	"
63	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Chất liệu: Bằng tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ- Trắng). Nhà sản xuất: Việt Nam	Bộ	nt	100.000	"
64	Kệ đựng 3 bình chữa cháy, KT: 600x330x210mm (Chất liệu: bằng tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Nhà sản xuất: Việt Nam	Cái	nt	235.000	"
	Thiết bị báo cháy Hochiki		nt		"
65	Trung tâm báo cháy tự động 20 zone Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Nhật Bản	Tủ	nt	48.284.000	"
66	Trung tâm báo cháy tự động 10 zone Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Nhật Bản	Tủ	nt	35.069.000	"
67	Trung tâm báo cháy tự động 5 zone Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Nhật Bản	Tủ	nt	26.937.000	"
68	Đầu báo cháy nhiệt Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Nhật Bản	Cái	nt	610.000	"
69	Đầu báo cháy khói Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Mỹ	Cái	nt	813.000	"
70	Nút ấn báo cháy Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. Nhật Bản	Cái	nt	763.000	"
71	Chuông báo cháy Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. Nhật Bản	Cái	nt	763.000	"
72	Đèn báo cháy Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. Nhật Bản	Cái	nt	712.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Thiết bị báo cháy Formosa		nt		"
73	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Đài Loan	Tủ	nt	19.260.000	"
74	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Đài Loan	Tủ	nt	13.964.000	"
75	Trung tâm báo cháy tự động 5 kênh Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ấc quy dự phòng). Đài Loan	Tủ	nt	10.112.000	Tại TP Pleiku
76	Đầu báo cháy khói Beam Mulltron (Singapore). Gồm: Đầu thu và đầu phát. Nguồn cấp: 24VDC. Singapore	Bộ	nt	9.149.000	"
77	Đầu báo cháy khói Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Đài Loan	Cái	nt	465.000	"
78	Đầu báo cháy nhiệt Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Đài Loan	Cái	nt	396.000	"
79	Còi báo cháy Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. Đài Loan	Cái	nt	364.000	"
80	Chuông báo cháy Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. Đài Loan	Cái	nt	364.000	"
81	Nút ấn báo cháy Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. Đài Loan	Cái	nt	321.000	"
82	Đèn báo cháy Formosa, Nguồn cấp: 24VDC. Đài Loan	Cái	nt	337.000	"
83	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Hãng SX:Sino/ Việt Nam)	Mét	nt	6.420	"
84	Cáp tín hiệu báo cháy 8 ruột 4x2x0,5mm2 (Hãng SX:Sino/ Việt Nam)	Mét	nt	16.585	"
85	Cáp tín hiệu trực chính 20 ruột 10x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	nt	92.020	"
86	Cáp tín hiệu trực chính 40 ruột 20x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	nt	188.320	"
87	Cáp tín hiệu trực chính 60 ruột 30x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	nt	226.840	"
88	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt, Model: KT 610 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thấp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Mét	nt	499.000	"
89	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt, Model: KT 620 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thấp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	nt	539.000	"
90	Đèn chiếu sáng sự cố, Model: KT 2200 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thấp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	nt	458.000	"
	Chống sét		nt		"
91	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 60 (Hãng SX: Stormaster- Úc). Bán kính bảo vệ: 107m	Cái	nt	28.409.000	"
92	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 30 (Hãng SX: Stormaster- Úc). Bán kính bảo vệ: 71m	Cái	nt	17.816.000	"
93	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 15 (Hãng SX: Stormaster- Úc). Bán kính bảo vệ: 51m	Cái	nt	13.001.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
94	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 6.3 (Hãng SX: Ingetco- Tây Ban Nha). Bán kính bảo vệ: 107m	Cái	nt	26.483.000	"
95	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 3.1 (Hãng SX: Ingetco- Tây Ban Nha). Bán kính bảo vệ: 71m	Cái	nt	14.927.000	"
96	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 2.1 (Hãng SX: Ingetco- Tây Ban Nha). Bán kính bảo vệ: 41m	Cái	nt	9.149.000	Tại TP Pleiku
97	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	nt	915.000	"
98	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	nt	224.000	"
99	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	nt	183.000	"
100	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	nt	157.000	"
101	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	nt	255.000	"
102	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)	Trụ	nt	2.745.000	"
103	Cáp lùa mềm neo trụ D4 (VN)	Mét	nt	7.000	"
	Phụ kiện đường ống nối bằng phương pháp hàn, hãng sản xuất: CANGZHOU- China		nt		Tại TP Pleiku
104	Cút thép hàn D141, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	218.000	"
105	Cút thép hàn D114, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	148.000	"
106	Cút thép hàn D90, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	107.000	"
107	Tê thép hàn D141, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	255.000	"
108	Tê thép hàn D114, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	203.000	"
109	Tê thép hàn D90, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	178.000	"
110	Tê thu thép hàn D141/114, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	275.000	"
111	Tê thu thép hàn D141/90, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	255.000	"
112	Tê thu thép hàn D141/76, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	255.000	"
113	Tê thu thép hàn D141/60, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	255.000	"
114	Tê thu thép hàn D141/49, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	255.000	"
115	Tê thu thép hàn D114/90, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	209.000	"
116	Tê thu thép hàn D114/76, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	209.000	"
117	Tê thu thép hàn D114/60, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	198.000	"
118	Tê thu thép hàn D114/49, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	183.000	"
119	Tê thu thép hàn D114/42, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	183.000	"
120	Tê thu thép hàn D114/34, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
121	Tê thu thép hàn D90/76, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
122	Tê thu thép hàn D90/60, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
123	Tê thu thép hàn D90/49, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	133.000	"
124	Tê thu thép hàn D90/42, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	133.000	"
125	Tê thu thép hàn D90/34, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	122.000	"
126	Lơ thép hàn D141, dày 5,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
127	Lơ thép hàn D114, dày 4,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	122.000	"
128	Lơ thép hàn D90, dày 4,0mm (Trung Quốc)	Cái	nt	107.000	"
	Phụ kiện đường ống nối bằng phương pháp ren, hãng sản xuất: MECH- China		nt		Tại TP Pleiku
129	Măng sông thép ren D114; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	117.000	"
130	Măng sông thép ren D90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	86.000	"
131	Măng sông thép ren D76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	61.000	"
132	Măng sông thép ren D60; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	35.000	"
133	Măng sông thép ren D49; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	26.000	"
134	Măng sông thép ren D42; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	24.000	"
135	Măng sông thép ren D34; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	14.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
136	Măng đầu lông ren D60; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	35.000	"
137	Cút thép ren D114; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
138	Cút thép ren D90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
139	Cút thép ren D76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	72.000	"
140	Cút thép ren D60; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	49.000	Tại TP Pleiku
141	Cút thép ren D49; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	37.000	"
142	Cút thép ren D42; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	32.000	"
143	Cút thép ren D34; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	31.000	"
144	Tê thép ren D114; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	214.000	"
145	Tê thép ren D90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	163.000	"
146	Tê thép ren D76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	133.000	"
147	Tê thép ren D60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	61.000	"
148	Tê thu thép ren 76/60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	133.000	"
149	Tê thu thép ren 90/76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
150	Tê thu thép ren 90/60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	153.000	"
151	Tê thu thép ren 114/90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	203.000	"
152	Tê thu thép ren 114/76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	203.000	"
153	Lơ thép ren D114; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
154	Lơ thép ren D90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	117.000	"
155	Lơ thép ren D76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	76.000	"
156	Lơ thép ren D60; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	41.000	"
157	Côn thu thép ren D114/90; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
158	Côn thu thép ren D114/76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
159	Côn thu thép ren D114/60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	173.000	"
160	Côn thu thép ren D90/76; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	133.000	"
161	Côn thu thép ren D90/60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	122.000	"
162	Côn thu thép ren D76/60; dày 3,5mm (Trung Quốc)	Cái	nt	72.000	"
163	Côn thu thép ren D60/49; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	43.000	"
164	Côn thu thép ren D49/42; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	32.000	"
165	Côn thu thép ren D42/34; dày 2,3mm (Trung Quốc)	Cái	nt	26.000	"
166	Mặt bích thép D141 (Việt Nam)	Cái	nt	198.000	"
167	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	nt	153.000	"
168	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	nt	142.000	"
169	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	nt	112.000	"
	Vật liệu hệ thống nước Đồng Tâm				
	Cầu 1 khối Pearl loại AA		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Pearl (Nắp thông minh) /K7530HGTT-N	bộ	nt	7.562.500	"
2	Pearl (Nắp rơi êm) /K7730HX2T-N	bộ	nt	5.450.000	"
3	Pearl (Nắp thông minh) /K8030HTMT-N	bộ	nt	22.000.000	"
	Bồn tiểu Pearl loại AA		nt		"
4	Bồn tiểu Pearl /UT75XTT	Cái	nt	3.038.000	"
5	Tiểu nữ Pearl /BD7500T	Cái	nt	5.140.000	"
	Thân cầu Pearl loại AA		nt		"
6	Thân cầu 1 khối/CK7530T-N	Cái	nt	4.999.455	"
7	Thân cầu 1 khối/CK7730T-N	Cái	nt	3.950.100	"
8	Thân cầu 1 khối /CK8030T-N	Cái	nt	3.504.900	"
	Chậu Pearl loại AA		nt		"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
9	Chậu âm bàn vuông /LB7700T	Cái	nt	735.000	"
10	Chậu dương bàn trong/LB8000T	Cái	nt	840.000	"
11	Chậu dương bàn tre/LB1100t	Cái	nt	945.000	"
12	Chậu âm bàn Oval /LB75L1T	Cái	nt	1.675.000	"
	Com bo chậu Pearl loại AA		nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
13	Chậu âm bàn vuông +Bộ xả/ LB77NUT	Cái	nt	945.000	"
14	Chậu dương bàn tròn + Bộ xả/LB80NUT	Cái	nt	1.050.000	"
15	Chậu dương bàn tre + Bộ xả/ LB11NUT	Cái	nt	1.155.000	"
16	Chậu âm bàn Oval + Bộ xả /LB75NUT	Cái	nt	1.885.000	"
	Bộ xả chậu Pearl (nú + ống xả) loại AA		nt		"
17	Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn/ PKWSLB	bộ	nt	330.909	"
18	Bộ xả chậu Pearl không có lỗ xả tràn/ PKWSLO	bộ	nt	330.909	"
	Vòi lavapo loại AA		nt		"
19	Vòi Lavapo nóng lạnh (Inox 304)	Cái	nt	3.170.000	"
20	Vòi Lavaopo (Inox 304)	Cái	nt	1.990.000	"
	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm sản xuất theo TCVN 9113:2012		CTy. CP BT&XL Điện		Tại nhà máy KCN Trà Đa thành phố Pleiku
1	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	410.000	"
2	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	440.000	"
3	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	470.000	"
4	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	550.000	"
5	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	580.000	"
6	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	600.000	"
7	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	nt	690.000	"
8	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	nt	750.000	"
9	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	nt	790.000	"
10	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.110.000	"
11	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.170.000	"
12	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.250.000	"
13	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.590.000	"
14	Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.670.000	"
15	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.740.000	"
16	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.750.000	"
17	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.960.000	"
18	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.200.000	"
19	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.540.000	"
	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm sản xuất theo TCVN 9113:2012		CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai		Tại nhà máy KCN Trà Đa thành phố Pleiku
20	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	440.000	"
21	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	460.000	"
22	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	495.000	"
23	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	585.000	"
24	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	615.000	"
25	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	640.000	"
26	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	nt	735.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
27	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	nt	790.000	"
28	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	nt	835.000	"
29	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.180.000	"
30	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.240.000	"
31	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.330.000	Tại nhà máy KCN Trà Đa thành phố Pleiku
32	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.690.000	"
33	Ống cống BTLT Φ 1000 H10-dày 100mm-L4m	m	nt	1.770.000	"
34	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.840.000	"
35	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.920.000	"
36	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	nt	3.150.000	"
37	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.400.000	"
38	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.750.000	"
	Ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ rung ép (đầm lãng) sản xuất theo TCVN 9113:2012		CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai		Tại nhà máy KCN Trà Đa thành phố Pleiku
39	Ống cống-rung ép Ø 600 VH	m	nt	697.000	"
40	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93	m	nt	955.000	"
41	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93	m	nt	806.000	"
42	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	m	nt	1.138.000	"
43	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	nt	1.212.000	"
44	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	m	nt	1.277.000	"
45	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	m	nt	1.618.000	"
46	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	nt	1.687.000	"
47	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	m	nt	1.816.000	"
48	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	m	nt	2.842.000	"
49	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65L-93	m	nt	2.888.000	"
50	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL-93	m	nt	2.974.000	"
51	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	m	nt	3.260.000	"
52	Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	nt	3.374.000	"
53	Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93	m	nt	3.603.000	"
54	Cống hộp-rung ép 800x800 VH	m	nt	2.662.000	"
55	Cống hộp-rung ép 800x800 HL93	m	nt	2.860.000	"
57	Cống hộp-rung ép 1000x1000 HL93	m	nt	4.418.000	"
58	Cống hộp-rung ép 1500x1500 VH	m	nt	5.390.000	"
59	Cống hộp-rung ép 1500x1500 HL93	m	nt	5.940.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 đê nhất T/C ISO 4427:2007		CTy. TNHH Hóa nhựa Đê Nhất		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,3mm Đê nhất áp lực 20 bar	m		9.400	"
2	Ống nhựa D25x3,0 mm Đê nhất áp lực 20 bar	m		14.900	"
3	Ống nhựa D32x3,0mm Đê nhất áp lực 16 bar	m	nt	19.600	"
4	Ống nhựa D32x3,6mm Đê nhất áp lực 20 bar	m	nt	23.000	"
5	Ống nhựa D40x3,7mm Đê nhất áp lực 16 bar	m	nt	30.300	"
6	Ống nhựa D40x4,5mm Đê nhất áp lực 20 bar	m	nt	35.900	"
7	Ống nhựa D50x3,0mm Đê nhất áp lực 10 bar	m	nt	32.100	"
8	Ống nhựa D50x3,7mm Đê nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	38.581	"
9	Ống nhựa D63x3,8mm Đê nhất áp lực 10 bar	m	nt	51.200	"
10	Ống nhựa D63x4,7mm Đê nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	61.500	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
11	Ống nhựa D75x4,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	71.400	"
12	Ống nhựa D75x5,6mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	87.200	"
13	Ống nhựa D90x4,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	83.300	"
14	Ống nhựa D90x5,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	102.800	"
15	Ống nhựa D110x5,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	125.000	"
16	Ống nhựa D110x6,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	152.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
17	Ống nhựa D125x6 mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	159.800	"
18	Ống nhựa D125x7,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	194.900	"
19	Ống nhựa D140x6,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	200.000	"
20	Ống nhựa D140x8,3mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	244.700	"
21	Ống nhựa D160x7,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	262.200	"
22	Ống nhựa D160x9,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	319.400	"
23	Ống nhựa D180x8,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	329.600	"
24	Ống nhựa D180x10,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	404.000	"
25	Ống nhựa D200x9,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	408.300	"
26	Ống nhựa D200x11,9mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	498.400	"
27	Ống nhựa D225x10,8mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	516.000	"
28	Ống nhựa D225x13,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	628.800	"
29	Ống nhựa D250x11,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	631.500	"
30	Ống nhựa D250x14,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	774.800	"
31	Ống nhựa D280x13,4mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	797.100	"
32	Ống nhựa D280x16,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	968.200	"
33	Ống nhựa D315x15,0mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.001.700	"
34	Ống nhựa D315x18,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.232.600	"
35	Ống nhựa D355x16,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.271.800	"
36	Ống nhựa D355x21,1mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.568.600	"
37	Ống nhựa D400x19,1mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.621.700	"
38	Ống nhựa D400x23,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.982.600	"
39	Ống nhựa D450x21,5mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	2.050.800	"
40	Ống nhựa D450x26,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	2.511.900	"
41	Ống nhựa D500x23,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	2.617.600	"
42	Ống nhựa D500x29,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	3.210.600	"
	Ống nhựa độ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE		CTy. TNHH Hóa nhựa Độ Nhất		"
43	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m		14.700	"
44	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m		19.400	"
45	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 18 bar	m	nt	24.600	"
46	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	nt	38.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
47	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	nt	41.600	"
48	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	37.700	"
49	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 11 bar	m	nt	46.400	"
50	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	58.400	"
51	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	nt	68.500	"
52	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	35.000	"
53	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	53.200	"
54	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	57.300	"
55	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	48.600	"
56	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	76.300	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
57	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	57.900	"
58	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	97.800	"
59	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	54.200	"
60	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	70.800	"
61	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	69.600	"
62	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	81.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
63	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	nt	89.100	"
64	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	109.100	"
65	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	132.400	"
66	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	84.800	"
67	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	101.600	"
68	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	129.900	"
69	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	161.800	"
70	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	199.100	"
71	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	99.600	"
72	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	nt	146.400	"
73	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	214.700	"
74	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	213.300	"
75	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	129.800	"
76	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	164.000	"
77	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	199.100	"
78	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	258.300	"
79	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	293.800	"
80	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	181.900	"
81	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	213.200	"
82	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	274.700	"
83	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	338.600	"
84	Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	411.900	"
85	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	191.600	"
86	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	nt	308.300	"
87	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	nt	431.000	"
88	Ống nhựa D200 x5,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	331.900	"
89	Ống nhựa D200 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	nt	428.100	"
90	Ống nhựa D220 x6,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	nt	381.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
91	Ống nhựa D220 x8,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	nt	497.300	"
92	Ống nhựa D222 x9,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	nt	575.600	"
93	Ống nhựa D225 x5,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	346.400	"
94	Ống nhựa D250 x6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	437.400	"
95	Ống nhựa D280 x6,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	544.800	"
96	Ống nhựa D315 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	657.000	"
97	Ống nhựa D355 x8,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	881.800	"
98	Ống nhựa D400 x9,8 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.096.700	"
99	Ống nhựa D450 x11,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.427.300	"
100	Ống nhựa D500 x12,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.773.200	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
101	Ống nhựa D560 x17,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6,3 bar	m	nt	2.769.800	"
102	Ống nhựa D630 x18,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	nt	3.331.800	"
	Phụ tùng nhựa uPVC độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH		CTy. TNHH Hóa nhựa Độ Nhất		
103	Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày	cái		3.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
104	Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày	cái		4.800	"
105	Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày	cái	nt	6.800	"
106	Co nhựa 90 D42 Độ nhất loại dày	cái	nt	10.200	"
107	Co nhựa 90 D49 Độ nhất loại dày	cái	nt	16.200	"
108	Co nhựa 90 D60 Độ nhất Loại dày	cái	nt	25.700	"
109	Co nhựa 90 D76 Độ nhất Loại dày	cái	nt	49.500	"
110	Co nhựa 90 D90 Độ nhất Loại dày	cái	nt	64.000	"
111	Co nhựa 90 D114 Độ nhất Loại dày	cái	nt	147.700	"
112	Co nhựa 90 D168 Độ nhất Loại dày	cái	nt	481.700	"
113	Co nhựa 90 D220 Độ nhất Loại dày	cái	nt	832.300	"
114	Co nhựa 45 D21 Độ nhất loại dày	cái	nt	2.600	"
115	Co nhựa 45 D27 Độ nhất loại dày	cái	nt	4.000	"
116	Co nhựa 45 D34 Độ nhất loại dày	cái	nt	6.300	"
117	Co nhựa 45 D42 Độ nhất loại dày	cái	nt	8.900	"
118	Co nhựa 45 D49 Độ nhất loại dày	cái	nt	13.500	"
119	Co nhựa 45 D60 Độ nhất loại dày	cái	nt	20.800	"
120	Co nhựa 45 D76 Độ nhất loại dày	cái	nt	42.200	"
121	Co nhựa 45 D90 Độ nhất loại dày	cái	nt	49.100	"
122	Co nhựa 45 D114 Độ nhất loại dày	cái	nt	99.900	"
123	Co nhựa 45 D168 Độ nhất loại dày	cái	nt	338.600	"
124	Nối nhựa D21 Độ nhất loại dày	cái	nt	2.200	"
125	Nối nhựa D27 Độ nhất loại dày	cái	nt	3.200	"
126	Nối nhựa D34 Độ nhất loại dày	cái	nt	5.300	"
127	Nối nhựa D42 Độ nhất loại dày	cái	nt	7.300	"
128	Nối nhựa D49 Độ nhất loại dày	cái	nt	11.200	"
129	Nối nhựa D60 Độ nhất loại dày	cái	nt	17.300	"
130	Nối nhựa D76 Độ nhất loại dày	cái	nt	34.200	"
131	Nối nhựa D90 Độ nhất loại dày	cái	nt	37.600	"
132	Nối nhựa D114 Độ nhất loại dày	cái	nt	74.600	"
133	Nối nhựa D168 Độ nhất loại dày	cái	nt	286.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
134	Nối nhựa D220 Độ nhất loại dày	cái	nt	628.500	"
135	Nối giảm D27x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	3.000	"
136	Nối giảm D34 x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	3.700	"
137	Nối giảm D34 x27 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	4.200	"
138	Nối giảm D42 x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	5.400	"
139	Nối giảm D42 x27 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	5.700	"
140	Nối giảm D42 x 34 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	6.400	"
141	Nối giảm D49 x 21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	7.600	"
142	Nối giảm D49 x 27 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	8.000	"
143	Nối giảm D49 x 34 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	8.900	"
144	Nối giảm D49 x 42 nhựa Độ nhất loại dày	cái	nt	9.500	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
145	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	11.400	"
146	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	12.000	"
147	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.200	"
148	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
149	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	14.300	"
150	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.100	"
151	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.200	"
152	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.600	"
153	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.400	"
154	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.800	"
155	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	56.200	"
156	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	57.000	"
157	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	63.700	"
158	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	218.400	"
159	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	587.100	"
160	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.000	"
161	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	6.400	"
162	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	10.500	"
163	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.800	"
164	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	20.500	"
165	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	35.100	"
166	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	66.300	"
167	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	88.400	"
168	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	180.500	"
169	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	647.600	"
170	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.700	"
171	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	5.300	"
172	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	11.700	"
173	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	53.300	"
174	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	66.200	"
175	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	88.100	"
176	Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	137.300	"
177	Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	227.200	"
178	Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	663.300	"
179	Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	1.800	"
180	Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.000	"
181	Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	3.700	"
182	Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.800	"
183	Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	7.300	"
184	Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	12.300	"
185	Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	24.000	"
186	Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.900	"
187	Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	61.900	"
188	Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	246.400	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007		CTy. Cổ phần nhựa Đồng Nai		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
189	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m		9.790	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
190	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m		11.690	"
191	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	nt	13.140	"
192	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	nt	16.040	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
193	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 8 bar	m	nt	16.590	"
194	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	nt	20.030	"
195	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	nt	24.200	"
196	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 8 bar	m	nt	25.740	"
197	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	nt	30.730	"
198	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	nt	36.980	"
199	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 8 bar	m	nt	39.970	"
200	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	nt	49.130	"
201	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	nt	59.550	"
202	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 8 bar	m	nt	56.830	"
203	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	nt	70.060	"
204	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	nt	84.470	"
205	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	nt	89.730	"
206	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	nt	99.430	"
207	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	nt	120.180	"
208	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	nt	120.460	"
209	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	nt	150.460	"
210	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	nt	180.000	"
211	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	nt	155.530	"
212	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	nt	190.150	"
213	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar	m	nt	231.760	"
214	Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar	m	nt	237.380	"
215	Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar	m	nt	287.500	"
216	Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar	m	nt	311.970	"
218	Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar	m	nt	586.050	"
	2. THI XÃ AN KHÊ				
1	Cát xây	m ³	Các cửa hàng VLXD	200.000	Tại thị xã An Khê
2	Đá 0,5	m ³	CTy. TNHH MTV Thu Uyên	268.182	Tại mỏ đá, xã Thành An, TX. An Khê
3	Đá 1x2	m ³		330.000	"
4	Đá 2x4	m ³	nt	310.000	"
5	Đá 4x6	m ³	nt	284.545	"
6	Cấp phối đá dăm	m ³	nt	275.000	"
7	Đá hộc (đá loka)	m ³	nt	250.000	"
8	Bột đá	m ³	nt	180.000	
9	Bột đá	m ³	DN. Tư nhân Gia Hải	180.000	Tại mỏ đá, phường Ngô Mây, TX. An Khê
10	Đá 1x2	m ³	nt	330.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
11	Đá 2x4	m ³	nt	310.000	"
12	Đá 4x6	m ³	nt	285.000	"
13	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	nt	275.000	Tại mỏ đá, phường Ngô Mỹ, TX. An Khê
14	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	nt	260.000	"
15	Đá học (đá loka)	m ³	nt	250.000	"
	Gạch bê tông				
16	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	Cty. TNHH MTV Tài Thịnh Phát	2.455	Tại Nhà máy, phường An Bình, thị xã An Khê
17	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	nt	2.273	"
18	Gạch bê tông 6 lỗ 200x125x80mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	nt	2.364	"
19	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	nt	1.909	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	nt	1.636	"
21	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	nt	10.545	"
22	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	m ²	nt	109.091	"
23	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	m ²	nt	113.636	"
24	Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m ²	nt	100.000	"
25	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	20.000	Tại thị xã An Khê
26	Thép vằn Ø 10 CB300	kg	Hòa Phát	17.232	"
27	Thép vằn Ø 12 CB300	kg	Hòa Phát	17.548	"
28	Thép vằn Ø 14 CB300	kg	Hòa Phát	19.199	"
29	Thép vằn Ø 16 CB300	kg	Hòa Phát	18.663	"
30	Thép vằn Ø 18 CB300	kg	Hòa Phát	18.997	"
31	Thép vằn Ø 20 CB300	kg	Hòa Phát	19.051	"
32	Thép vằn Ø 22 CB400	kg	Hòa Phát	19.013	"
33	Thép vằn Ø 25 CB400	kg	Hòa Phát	19.248	"
34	Xi măng PCB 40 ViCem	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
35	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
36	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
37	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	14.394	"
38	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
39	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
40	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
41	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
42	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
43	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
44	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
45	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
46	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
47	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
48	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
49	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
50	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
51	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
52	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
53	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
54	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
55	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
56	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
57	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
58	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
59	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
60	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
61	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
62	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
63	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
64	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
65	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
66	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
67	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
68	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
69	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
70	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
71	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
72	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
73	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
74	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
75	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
76	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
77	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
78	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
79	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
80	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
81	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
82	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
83	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
84	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
85	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
86	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
87	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
88	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
89	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
90	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
91	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
92	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
93	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
94	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
95	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
96	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
97	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
98	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
99	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	3. HUYỀN ĐẮK PƠ				
1	Đá 0,5x1	m ³	Cty. CP Quản lý sữa chữa đường bộ Gia Lai	286.000	Tại mỏ đá. xã An Thành, huyện Đăk Pơ
2	Đá 1x2	m ³		330.000	"
3	Đá 2x4	m ³	nt	310.000	"
4	Đá 4x6	m ³	nt	285.000	"
5	Bột đá	m ³	nt	180.000	"
6	Đá học	m ³	nt	250.000	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	nt	272.727	"
8	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	nt	263.636	"
9	Gạch 6 lỗ tròn 85x125x200 Tuynel	viên	Cty. TNHH An Cư	1.250	Tại nhà máy gạch Tuy nen xã Cư An, Đăk Pơ
10	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	nt	1.000	"
11	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	Tại thị trấn Đăk Pơ
12	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm hoa sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đăk Pơ
13	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m		86.364	"
14	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	"
15	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
16	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
17	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen		nt		"
18	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
19	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
20	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
21	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	Tại cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đắk Pơ
22	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
23	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
24	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
25	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	4. HUYỀN K'BANG				
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang	227.273	Tại mỏ cát, xã Đông, huyện Kbang
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³		272.727	"
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	nt	227.273	Tại mỏ cát, xã Krong, huyện Kbang
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	nt	272.727	"
5	Đá 0,5x1	m ³	Công ty TNHH MTV Lý Kinh	272.727	Tại mỏ đá thị trấn K'Bang
6	Đá 1x2	m ³		336.364	"
7	Đá 2x4	m ³		309.091	"
8	Đá 4x6	m ³	nt	281.818	"
9	Đá học	m ³	nt	245.455	"
10	Đá cấp phối Dmax25	m ³	nt	245.455	"
11	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	nt	227.273	"
12	Bột đá	m ³	nt	181.818	"
13	Đá 0,5x1	m ³	Công ty TNHH Xây dựng Tân Tiến	272.727	Tại mỏ đá TDP 20, thị trấn K'Bang
14	Đá 1x2	m ³		336.364	"
15	Đá 2x4	m ³		309.091	"
16	Đá 4x6	m ³	nt	281.818	"
17	Đá học	m ³	nt	272.727	"
18	Bột đá	m ³	nt	181.818	"
19	Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên	viên	CTy. TNHH-MTV XD TM Trường Thọ	3.091	Tại cơ sở sản xuất, tổ 12, thị trấn Kbang
20	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	Tại thị trấn K'Bang
21	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
22	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
23	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		14.394	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
24	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	18.030	"
25	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
26	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
27	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
28	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
29	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
30	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
31	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
32	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
33	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
34	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
35	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
36	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
37	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
38	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
39	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
40	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
41	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
42	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
43	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
44	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
45	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
46	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
47	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
48	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
49	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
50	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
51	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
52	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
53	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
54	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
55	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
56	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
57	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
58	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
59	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
60	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
61	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
62	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
63	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
64	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
65	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
66	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
67	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
68	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
69	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
70	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
71	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
72	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
73	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
74	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
75	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
76	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
77	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
78	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
79	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
80	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
81	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
82	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
83	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
84	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
85	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	<u>5. HUYỀN KÔNG CHRO</u>				
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	Cửa hàng vật liệu xây dựng	222.728	Tại thị trấn Kông Chro
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	nt	350.000	"
3	Đá 1x2	m ³	Cty TNHH Trung Kiên	354.545	Tại mỏ đá, xã Yang Trung, huyện Kông Chro
4	Đá 2x4	m ³	nt	345.000	"
5	Đá 4x6	m ³	nt	318.182	"
6	Đá hộc	m ³	nt	227.273	"
7	Đá cấp phối Dmax25	m ³	nt	272.727	"
8	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	nt	263.636	"
9	Bột đá	m ³	nt	272.727	"
10	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.600	Tại thị trấn Kông Chro
11	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
12	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
13	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
14	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Đồng nam á	21.818	"
15	Thép vằn Ø 10	kg	Đồng nam á	19.270	Tại thị trấn Kông Chro
16	Thép vằn Ø 12	kg	Đồng nam á	19.514	"
17	Thép vằn Ø 14	kg	Đồng nam á	19.426	"
18	Thép vằn Ø 16	kg	Đồng nam á	19.231	"
19	Thép vằn Ø 18	kg	Đồng nam á	19.333	"
	Tole mạ màu khổ rộng 1,2m		Cửa hàng vật liệu xây dựng		Tại thị trấn Kông Chro
20	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²		124.082	"
21	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²		137.236	"
	Tole mạ màu khổ rộng 1,2m		nt		"
22	2 dem 0 (1,77 kg/m)	m ²	nt	71.609	"
23	2 dem 5 (2,08 kg/m)	m ²	nt	82.800	"
	Thép xà gỗ C mạ kẽm		nt		"
24	100x45x 2,0 (3,17 kg/m)	m	nt	86.518	"
25	125x45x 2,0 (3,59 kg/m)	m	nt	105.991	"
26	150x45x 2,0 (3,98 kg/m)	m	nt	126.345	"
	Thép hộp mạ kẽm		nt		"
27	Thép hộp 12x12x0,8 mm	m	nt	7.798	"
28	Thép hộp 14x14x0,9 mm	m	nt	9.389	"
29	Thộp hộp 14x14 dày 1mm	m	nt	11.426	"
30	Thộp hộp 20x20 dày 0,7mm	m	nt	12.050	"
31	Thộp hộp 20x20 dày 0,8mm	m	nt	13.768	"
32	Thộp hộp 20x20 dày 0,9mm	m	nt	15.335	"
33	Thộp hộp 20x20dày 1mm	m	nt	16.748	"
34	Thộp hộp 25x25 dày 0,8mm	m	nt	18.276	"
35	Thộp hộp 25x25 dày 0,9mm	m	nt	19.403	"
36	Thộp hộp 25x25 dày 1 mm	m	nt	21.285	"
37	Thộp hộp 25x25 dày 1,2mm	m	nt	25.202	"
38	Thộp hộp 25x25 dày 1,4mm	m	nt	29.114	"
39	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	nt	30.221	"
40	Thộp hộp 30x30 dày 1,4mm	m	nt	34.920	Tại thị trấn Kông Chro
41	Thộp hộp 20x40 dày 0,8mm	m	nt	20.967	"
42	Thộp hộp 20x40 dày 0,9mm	m	nt	23.470	"
43	Thộp hộp 20x40 dày 1mm	m	nt	25.823	"
44	Thộp hộp 20x40 dày 1,1mm	m	nt	27.718	"
45	Thộp hộp 30x60 dày 1mm	m	nt	38.523	"
46	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	nt	46.189	"
47	Thộp hộp 30x60 dày 1,4mm	m	nt	53.398	"
48	Thộp hộp 40x80 dày 1,2mm	m	nt	61.855	"
49	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	nt	71.724	"
50	Thép hộp 40x80x1,8 mm	m	nt	91.608	"
51	Thép hộp 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
52	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	nt	90.202	"
53	Thép hộp 50x100x1,8 mm	m	nt	115.256	"
	6. HUYỀN MANG YANG				

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³		130.000	Tại mỏ xã Ayun, xã Lơ Pang, xã Đăk Jơ ta, huyện Mang Yang
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³		220.000	Tại mỏ cát, xã Lơ Pang huyện Mang Yang
3	Đá 0,5	m ³	Cty. TNHH Xây dựng Xuân Hương	360.000	Tại mỏ đá, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang
4	Đá 1x2	m ³	nt	350.000	"
5	Đá 2x4	m ³	nt	318.000	"
6	Đá 4x6	m ³	nt	286.000	"
7	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	nt	281.818	"
8	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	nt	300.000	"
9	Đá học	m ³	nt	230.000	"
10	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Tại thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang
11	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
12	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang
13	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	14.394	"
14	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
15	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
16	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
17	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
18	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
19	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
20	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
21	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
22	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
23	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
24	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
25	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
26	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
29	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
30	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
31	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
32	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
33	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
34	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
35	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
36	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
38	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
39	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
40	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
41	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
42	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
43	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
44	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
45	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
46	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
47	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
48	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
50	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
51	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
52	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
53	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
54	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
55	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
56	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
57	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
58	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
59	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
60	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
61	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
62	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
63	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
64	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
65	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
66	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
67	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
68	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
69	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
70	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
71	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
72	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
73	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
74	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
75	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	7. <u>HUYỀN ĐAK ĐOÀ</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Cửa hàng vật liệu xây dựng	19.545	Tại thị trấn Đak Đoa
2	Thép vằn Ø 10	kg	Pomina	18.761	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Pomina	18.812	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Pomina	18.747	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Pomina	18.782	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Pomina	18.765	"
7	Thép vằn Ø 20	kg	Pomina	18.779	"
8	Thép vằn Ø 22	kg	Pomina	18.797	"
9	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
10	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đak Đoa
12	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
13	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
14	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
15	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
16	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
17	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
18	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
19	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
20	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
21	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
22	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
23	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
24	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	8. <u>HUYỀN CHƯ PRÔNG</u>				
1	Cát xây		Phú Thiện	227.273	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
3	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.591	"
4	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
5	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
6	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	20.455	"
7	Thép vằn Ø 12	kg	Pomina	20.254	"
8	Thép vằn Ø 14	kg	Pomina	19.329	"
9	Thép vằn Ø 16	kg	Pomina	19.179	"
10	Thép vằn Ø 18	kg	Pomina	19.231	"
11	Thép vằn Ø 20	kg	Pomina	19.818	"
12	Thép vằn Ø 22	kg	Pomina	19.555	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
13	Thép vằn Ø 25	kg	Pomina	19.778	
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư PRông
14	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		14.394	"
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
16	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	18.333	"
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	23.030	"
18	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
20	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
22	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
24	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
25	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
26	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
27	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
29	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
30	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
31	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
32	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
33	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
34	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
35	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
36	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
37	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
38	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
39	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
40	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
41	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
42	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
43	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
44	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
45	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
46	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
47	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
48	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
50	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
51	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
52	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
53	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
54	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
55	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
56	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
57	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
58	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư PRông
59	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
60	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
61	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
62	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
63	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
64	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
65	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
66	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
67	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
68	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
69	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
70	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
71	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
72	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
73	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
74	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
75	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
76	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	9. HUYỀN CHƯ SÊ				
1	Cát xây	m ³		200.000	Tại tổ dân phố 6, thị trấn Chư Sê
2	Đá 0,5x1	m ³	Cửa hàng vật liệu xây dựng	385.000	Tại thị trấn Chư Sê
3	Đá 1x2	m ³	nt	390.000	"
4	Đá 2x4	m ³	nt	380.000	"
5	Đá 4x6	m ³	nt	325.000	"
6	Đá chẻ 15x20x25	viên	nt	3.200	"
7	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Tại thị trấn Chư Sê
8	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
9	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
10	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	20.000	Tại thị trấn Chư Sê
11	Thép vằn Ø 10	kg	Pomina	17.313	"
12	Thép vằn Ø 12	kg	Pomina	18.768	"
13	Thép vằn Ø 14	kg	Pomina	18.715	"
14	Thép vằn Ø 16	kg	Pomina	18.118	"
15	Thép vằn Ø 18	kg	Pomina	18.162	"
16	Gạch lát nền Ceramic KT: 400x400	m ²	nt	115.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
17	Gạch lát nền Ceramic KT: 600x600	m ²	nt	190.000	"
18	Gạch lát nền Ceramic KT: 800x800	m ²	nt	230.000	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME		Công ty CP Gạch Việt PRIME		Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê
19	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,2kg/viên	viên		2.700	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,4kg/viên	viên		5.800	"
21	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,2kg/viên	viên	nt	11.000	"
22	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,1kg/viên	viên	nt	2.300	"
23	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,9kg/viên	viên	nt	2.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
24	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	14.394	"
25	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
26	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
27	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
28	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
29	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
30	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
31	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
32	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
33	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
34	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
35	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
36	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
37	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
38	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
39	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
40	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
41	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
42	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
43	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
44	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
45	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
46	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
47	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
48	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
49	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
50	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
51	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
52	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
53	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
54	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
55	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
56	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
57	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
58	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
59	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
60	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
61	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
62	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
63	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
64	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
65	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
66	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
67	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
68	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
69	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
70	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
71	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
72	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
73	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
74	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
75	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
76	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
77	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
78	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
79	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
80	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
81	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
82	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
83	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
84	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
85	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
86	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	10. HUYỀN CHƯ PƯH				
1	Cát xây	m ³	Cửa hàng vật liệu xây dựng	200.000	Tại thị trấn Nhơn Hòa
2	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	Cty TNHH MTV Loan Duy Nhất	320.000	Tại mỏ đá, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
3	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	nt	290.000	Tại mỏ đá, thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh
4	Đá 1x2	m ³	nt	330.000	"
5	Đá 2x4	m ³	nt	310.000	"
6	Đá 4x6	m ³	nt	275.000	"
7	Đá chẻ 10x20x25	viên	nt	3.500	"
8	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	Cty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	305.000	Tại mỏ đá, xã Ia Le, huyện Chư Pưh
9	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³		284.091	"
10	Đá 0,5	m ³	nt	250.000	"
11	Đá 1x2	m ³	nt	310.000	"
12	Đá 2x4	m ³	nt	290.000	"
13	Đá 4x6	m ³	nt	257.000	"
14	Đá hộc	m ³	nt	195.000	"
15	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Tại thị trấn Nhon Hòa
16	Xi măng PCB 40	kg	Công Thanh	1.500	"
17	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh
18	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	14.394	"
19	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
20	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
21	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
22	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
23	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m		29.242	"
24	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
25	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
26	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
27	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
28	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
29	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
30	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
31	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
32	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
33	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
34	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
35	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
36	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
37	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
38	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
39	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
40	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
41	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
42	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
43	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ia Hrú, huyện Chư Păh
44	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
45	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
46	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
47	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
48	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
49	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
50	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
51	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
52	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
53	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
54	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
55	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
56	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
57	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
58	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
59	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
60	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
61	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
62	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
63	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
64	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
65	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
66	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
67	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
68	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
69	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
70	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
71	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
72	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
73	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
74	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
75	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
76	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
77	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
78	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
79	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
80	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	11. HUYỆN CHƯ PĂH				
1	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
2	Xi măng PCB 40	kg	Adamax	1.500	"
3	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	Tại thị trấn Phú Hòa, Chư Păh
4	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x195 mác 7,5 trọng lượng 3kg/viên	viên	Cty cổ phần XD&XL Điện Gia Lai	2.600	Tại cụm CN&tiểu thủ CN huyện Chư Păh
5	Gạch bê tông đặc 50x95x200 mác 7,5 trọng lượng 2,1kg/viên	viên		1.400	"
6	Đá 0,5	m ³	Cty TNHH TNMT Hoàng Long	363.636	Tại mỏ đá, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh
7	Đá 1x2	m ³	nt	336.364	"
8	Đá 2x4	m ³	nt	336.364	"
9	Đá 4x6	m ³	nt	304.545	"
10	Đá hộc	m ³	nt	250.000	"
11	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	nt	331.818	"
12	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	nt	300.000	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh
13	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m		86.364	"
14	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	"
15	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
16	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
17	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
18	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
19	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
20	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
21	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
22	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
23	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
24	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
25	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
26	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
27	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
28	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
29	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
30	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
31	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
32	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
33	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
35	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
36	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
37	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
38	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
39	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
40	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
41	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh
42	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
43	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
44	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
45	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
46	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
47	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
48	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
49	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
50	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
51	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
52	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
53	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
54	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
55	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
56	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
57	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
58	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	14.394	"
59	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	18.030	"
60	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	18.333	"
61	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	23.030	"
62	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
63	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
64	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
65	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
66	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
67	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
68	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
69	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
70	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
71	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
72	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
73	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
74	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
75	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	12. HUYỆN IA GRAI				
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	Doanh nghiệp tư nhân Hữu Phước	220.000	Tại mỏ cát xã Ia Khai, huyện Ia Grai
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	nt	245.000	"
3	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Thị trấn Ia Kha
4	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen				Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai
5	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	86.364	"
6	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai
7	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
8	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
9	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
10	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
11	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
12	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
13	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
14	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
15	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
16	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
17	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
18	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
19	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
20	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
21	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
22	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
23	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
24	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
25	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
26	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
27	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
28	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
29	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
30	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
31	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
32	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
33	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
34	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
35	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
36	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
37	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
39	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
41	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
43	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
45	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
46	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
47	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
48	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
49	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	13. HUYỀN ĐỨC CƠ				
1	Cát xây	m ³	Cửa hàng vật liệu xây dựng	363.636	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
2	Cát mịn tô trát	m ³	nt	409.091	"
3	Đá 0,5	m ³	nt	409.091	"
4	Đá 1x2	m ³	nt	436.364	"
5	Đá 2x4	m ³	nt	436.364	"
6	Đá 4x6	m ³	nt	409.091	"
7	Đá chẻ 15x20x25	viên	nt	4.273	"
8	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
9	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
10	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.773	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
11	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	14.394	"
12	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		18.030	"
13	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		18.333	"
14	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		23.030	"
15	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		23.182	"
16	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
17	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
18	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
19	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
20	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
21	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
22	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
23	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
24	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
25	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
26	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
27	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
28	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
29	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
42	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
43	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
44	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
45	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
46	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
47	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
48	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
49	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
50	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
51	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
52	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
53	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
54	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
55	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
56	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
57	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
58	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
59	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
60	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
61	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	nt	86.364	"
62	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	90.000	"
63	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
64	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
65	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
66	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
67	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
68	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
69	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
70	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
71	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
72	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
73	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	14. HUYỆN IAPA				
1	Cát xây	m ³	Công ty Nhi Hoàng Hưng	118.182	Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
2	Cát tô	m ³	nt	163.636	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
3	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	Tại trung tâm, huyện Ia Pa
4	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	"
	15. THI XÃ AYUN PA				
1	Gạch 6 lỗ 85x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	Cty TNHH MTV Hoàng Khánh	1.100	Tại nhà máy gạch, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
2	Gạch thẻ 2 lỗ 45x90x200 Tuynel	viên	nt	850	"
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	Cty cổ phần Phú Bốn	1.350	Tại nhà máy gạch, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
4	Gạch thẻ 2 lỗ 45x90x200 Tuynel	viên	nt	1.100	"
5	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	19.545	Tại thị xã AYun Pa
6	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	19.273	"
7	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB300V	kg	Hòa Phát	18.182	"
8	Xi măng PCB 40	kg	Đồng Lâm	1.627	Tại TX AYun Pa
9	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
10	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m		86.364	"
11	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	"
12	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
13	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
14	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
15	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
16	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
17	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
18	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
19	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
20	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
21	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
22	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
23	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
24	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
26	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
28	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
31	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
33	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
35	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
36	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
37	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
38	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
39	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
40	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
41	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
42	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
48	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
51	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
52	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
53	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
54	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
55	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	14.394	"
56	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	18.030	"
57	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	18.333	"
58	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	23.030	"
59	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
60	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
61	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
62	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
63	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
64	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
65	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
66	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
67	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
68	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
69	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
70	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
71	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
72	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	16 . HUYỀN PHÚ THIÊN				
1	Cát xây	m ³	Phú Thiện	127.273	Tại Thị trấn Phú Thiện
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	Cty cổ phần Phú Bốn	1.350	Tại nhà máy gạch, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiện
3	Gạch thẻ 2 lỗ 45x90x200 Tuynel	viên	nt	1.100	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
4	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiện	viên	Cty TNHH Thái Hoàng	1.300	Tại nhà máy gạch, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiện
5	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiện	viên	nt	1.050	"
6	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.545	Tại Thị trấn Phú Thiện
7	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
8	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.691	"
9	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	19.573	"
10	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Pomina	17.074	"
11	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Pomina	18.374	"
12	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Pomina	18.599	"
13	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Pomina	18.595	"
14	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Pomina	18.598	"
15	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Pomina	18.591	"
16	Thép vằn Ø 22 CB300V	kg	Pomina	18.276	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen Thị trấn Phú Thiện
17	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m		86.364	"
18	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	"
19	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
20	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
21	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
22	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
23	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
24	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
25	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
26	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
27	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
28	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
29	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
31	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
33	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
35	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
38	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
40	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
42	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
43	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen Thị trấn Phú Thiện
44	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
45	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
46	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"
47	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	"
48	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
50	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
51	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
52	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
53	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
54	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
55	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
56	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
57	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
58	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
59	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
60	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
61	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
62	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	14.394	"
63	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	18.030	"
64	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	18.333	"
65	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	23.030	"
66	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
67	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
68	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
69	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
70	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
71	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
72	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
73	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
74	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
75	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
76	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
77	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
78	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
79	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"
	17. HUYỀN KRÔNG PA				
1	Cát xây	m ³	Công ty CP Đông Hưng Gia Lai	109.091	Tại mỏ cát xã Ia Rsum, huyện Krông Pa
2	Cát mịn	m ³	nt	121.270	"
3	Cát xây	m ³	Công ty CP XD Tây Nguyên Gia Lai	109.091	Tại mỏ cát xã Chư Gu, huyện Krông Pa
4	Cát mịn	m ³	nt	121.270	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
5	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	20.000	Tại thị trấn Phú túc
6	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	17.882	"
7	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	17.938	"
8	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	17.852	"
9	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	17.753	"
10	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	17.638	"
11	Thép vằn Ø 20	kg	Hòa Phát	17.442	"
12	Thép vằn Ø 22	kg	Hòa Phát	17.442	"
13	Thép vằn Ø25 - Ø32	kg	Hòa Phát	17.642	"
14	Xi măng PCB 40	kg	Hà Tiên	1.636	"
15	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.564	"
16	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.591	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
17	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m		86.364	"
18	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m		90.000	"
19	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	nt	100.909	"
20	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	nt	110.909	"
21	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	nt	130.909	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
22	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	nt	117.273	"
23	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	nt	130.909	"
24	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	nt	145.455	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m		nt		"
25	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	nt	91.818	"
26	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	nt	104.545	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
27	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m ²	nt	129.091	"
28	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m ²	nt	143.636	"
29	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m ²	nt	159.091	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	15.455	"
31	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,2 mm	m	nt	18.333	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
33	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	28.485	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	30.606	"
35	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	35.909	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	36.364	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	43.333	"
38	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	50.303	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	58.333	"
40	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	67.727	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	73.182	"
42	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	85.000	"
43	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	131.061	"
44	Thép hộp chữ nhật 60x120x2,0 mm	m	nt	145.303	"
45	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,8 mm	m	nt	7.424	"
46	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	nt	8.333	"

TT	TÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TÙNG KHU VỰC (CHƯA VAT)	GHI CHÚ
47	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	10.758	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
48	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	nt	11.818	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,2 mm	m	nt	12.727	"
50	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.909	"
51	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	18.788	"
52	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	20.000	"
53	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	23.788	"
54	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	24.242	"
55	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	28.485	"
56	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	32.121	"
57	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	38.333	"
58	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	nt	12.424	"
59	Thép hộp vuông 16x16x1,1 mm	m	nt	13.636	"
60	Thép hộp vuông 50x50x1,2 mm	m	nt	48.333	"
61	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	nt	56.061	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
62	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	14.394	"
63	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	18.030	"
64	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	18.333	"
65	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	23.030	"
66	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	23.182	"
67	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	29.242	"
68	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	29.394	"
69	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	37.121	"
70	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	33.636	"
71	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	42.576	"
72	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	53.333	"
73	Thép ống Ø 60 độ dày 1,8mm	m	nt	68.030	"
74	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	67.576	"
75	Thép ống Ø 76 độ dày 1,8mm	m	nt	86.515	"
76	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	79.091	"
77	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	101.364	"
78	Thép ống Ø 114 độ dày 1,4mm	m	nt	102.121	"
79	Thép ống Ø 114 độ dày 1,8mm	m	nt	130.909	"